



định, phê duyệt Nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch chi tiết các khu chức năng và thẩm định thiết kế cơ sở các dự án đầu tư trong Khu công nghệ cao Hoà Lạc;

- Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-CNCHL ngày 15/10/2010 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp CNC2 – Khu Công nghệ cao Hoà Lạc;

- Căn cứ công văn số 416/CNCHL-QHXDMT ngày 20/09/2011 của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc về kết quả thẩm định Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp CNC2 – Khu Công nghệ cao Hoà Lạc;

- Xét Tờ trình số 000589/2012/TTr-ĐT ngày 06/03/2012 của Tổng Công ty cổ phần VINACONEX về việc xin phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp CNC2 – Khu Công nghệ cao Hoà Lạc;

- Xét đề nghị của Ban Quy hoạch Xây dựng và Môi trường tại Tờ trình ngày 28/03/2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 thuộc Khu Công nghệ cao Hoà Lạc (điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/2000 Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát cũ sau khi được sáp nhập với Khu CNC Hoà Lạc) với các nội dung chính như sau:

(kèm theo hồ sơ Đồ án quy hoạch phân khu):

#### **1. Vị trí, ranh giới và quy mô khu vực quy hoạch:**

##### **1.1. Phạm vi, ranh giới khu vực quy hoạch:**

- Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 nằm ở phía Nam của Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, có ranh giới được xác định như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đại lộ Thăng Long

+ Phía Nam: Giáp khu nông lâm (khu tái định cư của huyện Quốc Oai)

+ Phía Tây: Giáp khu dân dụng Bắc Phú Cát, Khu Phần mềm 2 và Khu Dịch vụ tổng hợp 3 của Khu Công nghệ cao Hoà Lạc

+ Phía Đông: Giáp đường bao phía đông theo QHC điều chỉnh

- *Ghi chú:* Căn cứ Thông báo số 56/TB-CNCHL ngày 28/01/2011 của Trưởng Ban quản lý Khu CNC Hoà Lạc, ranh giới của Khu CN CNC2 có sự điều chỉnh so với Nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt. Theo đó, ranh giới Khu CN CNC2 được xác định theo ranh giới giao đất của UBND tỉnh Hà Tây cho Tổng Công ty XNK xây dựng Việt Nam Vinaconex (Bộ Xây dựng) thuê xây dựng vì



kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu CN Bắc-Phú Cát tại Quyết định số 305 QĐ/UB ngày 13/03/2003.

**1.2. Quy mô khu vực lập quy hoạch:**

- Quy mô diện tích: Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch là **305,95 ha**

(Ghi chú: Trên cơ sở ranh giới Khu CN CNC2 đã được điều chỉnh theo Quyết định của UBND tỉnh Hà Tây như đã nêu trên, diện tích Khu CN CNC2 được xác định là 305,95ha (so với 301,06 ha theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt)

- Quy mô dân số: khoảng 20.000 lao động

**2. Tính chất của khu vực lập quy hoạch:**

- Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 là nơi tập trung các nhà máy sản xuất các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao theo các tiêu chí hiện hành về công nghệ cao và các sản phẩm công nghệ cao.

**3. Mục tiêu của quy hoạch phân khu:**

- Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát đã được Bộ Xây dựng phê duyệt cho phù hợp với Quy hoạch chung điều chỉnh Khu Công nghệ cao Hoà Lạc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phù hợp với các quy định hiện hành về định hướng phát triển công nghệ cao và công nghiệp công nghệ cao.

- Làm căn cứ để xác định các dự án đầu tư; tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý quy hoạch đô thị, quản lý dự án đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch phân khu được duyệt.

**4. Quy hoạch kiến trúc cảnh quan:**

- Khu CN CNC2 được kết nối với Khu CNC Hòa Lạc ở phía Bắc Đại lộ Thăng Long bằng cầu vượt Bắc Phú Cát. Từ Đại lộ Thăng Long mở hai trục đường vào Khu CN CNC2, công chính vào Khu CN CNC2 từ Đại lộ Thăng Long tại vị trí công hiện tại của Khu CN Bắc Phú Cát cũ và sẽ được cải tạo.

- Để đảm bảo tính linh hoạt trong việc bố trí quỹ đất và cung cấp hạ tầng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, Khu CN CNC2 không phân chia thành các phân khu chức năng cho các loại hình công nghiệp công nghệ cao khác nhau, mà được phân chia thành các lô đất/ ô đất có diện tích phù hợp dành cho các doanh nghiệp công nghiệp CNC. Tất cả các lô đất/ ô đất đều được phân chia đảm bảo tiếp cận trực tiếp với hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật chung của Khu CN CNC2.

- Các công trình nhà xưởng trong Khu CN CNC2 có số tầng cao trung bình là 3-5 tầng (các công trình nhà điều hành, nghiên cứu... khuyến khích xây cao tầng

để tạo điểm nhấn kiến trúc và nâng cao hiệu quả sử dụng đất). Yêu cầu xây dựng các công trình có kết cấu đẹp, hiện đại, bền vững trong Khu CN CNC2.

- Hệ thống cây xanh công viên tập trung kết hợp với mặt nước và suối (cải tạo và kè ốp mái taluy 2 bên bờ suối) để tạo cảnh quan cho toàn Khu CN CNC2. Cây xanh được trồng theo từng mảng, khóm cây, cây độc lập... với các độ cao khác nhau kết hợp với cây bụi và tiểu cảnh.

- Trong khuôn viên các nhà máy, yêu cầu dành tối thiểu 20% diện tích để trồng cây xanh (không kể thảm cỏ). Yêu cầu trồng cây có đường kính thân từ 7 cm và chiều cao từ 5m trở lên.

- Các công trình trong Khu CN CNC2 sử dụng hàng rào thoáng, không sử dụng hàng rào có mảng đặc cao che khuất tầm nhìn giữa công trình và đường phố; khuyến khích sử dụng hình thức hàng rào ước lệ bằng bồn cây xanh, mảng cỏ ...

## 5. Quy hoạch sử dụng đất:

### 5.1. Các chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất :

- Diện tích Khu Công nghiệp CNC2: 305,95 ha
- Mật độ xây dựng thuần (net-to) trong các lô đất công nghiệp: 40%-60%
- Tầng cao công trình trung bình: 3-5 tầng (điểm nhấn kiến trúc có thể cao hơn)
- Hệ số sử dụng đất trong từng lô đất công nghiệp: 1-3 lần

### 5.2. Cơ cấu sử dụng đất:

- Trong Khu CN CNC2 hiện có 05 nhà máy đã xây dựng và đang hoạt động với tổng diện tích đất là 25,39 ha. Các nhà máy này sẽ tiếp tục được giữ lại trong quy hoạch Khu CN CNC2 và tổng diện tích đất của các nhà máy này được tính vào cơ cấu đất xây dựng các nhà máy của Khu CN CNC2:

- Để đảm bảo tính linh hoạt trong việc bố trí quỹ đất và cung cấp hạ tầng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, Khu CN CNC2 không phân chia thành các phân khu chức năng cho các loại hình công nghiệp công nghệ cao khác nhau, mà chỉ phân chia thành các lô đất có diện tích phù hợp dành cho các doanh nghiệp công nghiệp CNC.

- Cơ cấu sử dụng đất của Khu CN CNC2 như sau:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ(%)
1	Đất nhà máy công nghiệp công nghệ cao	201,16	65,75
2	Đất di tích	0,17	0,06



3	Đất cây xanh công viên, cây xanh cách ly, suối	48,82	15,96
4	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	6,17	2,02
5	Đường giao thông + bãi đỗ xe	49,63	16,22
	<b>Tổng cộng</b>	<b>305,95</b>	<b>100</b>

**5.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất:**

TT	Tên lô đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (Ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao TB	Hệ số SDD	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng các nhà máy</b>		<b>201,16</b>				<b>65,75</b>
1	LÔ 1	Đất xây dựng nhà máy	13,71	40- 60	3-5	1-3	
2	LÔ 2	Đất xây dựng nhà máy	15,27	40- 60	3-5	1-3	
3	LÔ 3	Đất xây dựng nhà máy	19,32	40- 60	3-5	1-3	
4	LÔ 4	Đất xây dựng nhà máy	10,66	40- 60	3-5	1-3	
5	LÔ 5	Đất xây dựng nhà máy	5,16	40- 60	3-5	1-3	
6	LÔ 6	Đất xây dựng nhà máy	8,06	40- 60	3-5	1-3	
7	LÔ 7	Đất xây dựng nhà máy	17,86	40- 60	3-5	1-3	
8	LÔ 8	Đất xây dựng nhà máy	18,83	40- 60	3-5	1-3	
9	LÔ 9	Đất xây dựng nhà máy	8,6	40- 60	3-5	1-3	
10	LÔ 10	Đất xây dựng nhà máy	15,55	40- 60	3-5	1-3	
11	LÔ 11	Đất xây dựng nhà máy	10,66	40- 60	3-5	1-3	
12	LÔ 12	Đất xây dựng nhà máy	8,23	40- 60	3-5	1-3	
13	LÔ 13	Đất xây dựng nhà máy	8,7	40- 60	3-5	1-3	
14	LÔ 14	Đất xây dựng nhà máy	10,97	40- 60	3-5	1-3	
15	LÔ 15	Đất xây dựng nhà máy	10,08	40- 60	3-5	1-3	
16	ITQG	Đất nhà máy in tiền quốc gia	19,5	40- 60	3-5	1-3	
<b>B</b>	<b>Đất di tích</b>		<b>0,17</b>				<b>0,06</b>
17	DT1	Đất di tích	0,16	30-40	1		

18	DT2	Đất dĩ tích	0,01	30-40	1	
<b>C</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>6,17</b>			<b>2,02</b>
19	CD	Trạm cấp điện	0,60	50-60		
20	CN	Trạm cấp nước	1,1	50-60		
21	TN	Trạm xử lý nước thải	4,06	50-60		
22	R	Trạm trung chuyển rác thải	0,41	50-60		
<b>D</b>	<b>Đất cây xanh công viên, cây xanh cách ly</b>		<b>48,82</b>			<b>15,96</b>
23	CX1	Đất cây xanh công viên	0,92			
24	CX2	Đất cây xanh công viên	1,06			
25	CX3	Đất cây xanh công viên	0,43			
26	CX4	Đất cây xanh công viên	0,92			
27	CX5	Đất cây xanh công viên	8,15			
28	CX6	Đất cây xanh công viên	6,18			
29	CX7	Đất cây xanh công viên	2,63			
30	CX8	Đất cây xanh công viên	4,69			
31	CX9	Đất cây xanh công viên	0,37			
32	CX10	Đất cây xanh công viên	2,61			
33	CX11	Đất cây xanh công viên	0,42			
34	CL1	Đất cây xanh cách ly	3,22			
35	CL2	Đất cây xanh cách ly	1,51			
36	CL3	Đất cây xanh cách ly	7,35			
37	CL4	Đất cây xanh cách ly	1,1			
38	CL5	Đất cây xanh cách ly	1,08			
39	CL6	Đất cây xanh cách ly	2,62			
40	CL7	Đất cây xanh cách ly	2,59			
41	CL8	Đất cây xanh cách ly	0,97			
<b>E</b>	<b>Đường giao thông + bãi đỗ xe</b>		<b>49,63</b>			<b>16,22</b>



42	Bãi đỗ xe	2,04				
43	Đường giao thông	47,59				
F	<b>Tổng cộng</b>	<b>305,95</b>				<b>100</b>

**5.3.1. Đất xây dựng các nhà máy:**

- Khu đất xây dựng các nhà máy có diện tích **201,16** ha, chiếm **65,75%**, được chia thành các lô có ký hiệu từ L01 đến L09 và 1 lô là Nhà máy in tiền quốc gia (ITQG), cụ thể như sau :

+ **Lô 1:** Có diện tích 13,71 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp điện tử-ký hiệu là E" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 2:** Có diện tích 15,27 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp điện tử -ký hiệu là E" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 3:** Có diện tích 19,32 ha (trong đó có 8,24 ha là Nhà máy đá của Vinaconex đang hoạt động), được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp vật liệu xây dựng - ký hiệu là A" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 4:** Có diện tích 10,66 ha (trong đó có 8,56 ha là Nhà máy đá của Vinaconex đang hoạt động), được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp vật liệu xây dựng - ký hiệu là A" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 5:** Có diện tích 5,16 ha (lô đất của Công ty HTI+HIT), được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp điện tử - ký hiệu là E" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 6:** Có diện tích 8,06 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp điện tử - ký hiệu là E" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ

+ **Lô 7:** Có diện tích 17,86 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng - ký hiệu là C" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 8:** Có diện tích 18,83 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng - ký hiệu là C" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 9:** Có diện tích 8,6 ha (trong đó có 3,11 ha là Nhà máy Cốt sợi thủy tinh đang hoạt động), được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp vật liệu xây dựng - ký hiệu là A" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 10:** Có diện tích 15,55 ha (trong đó có 2,08 ha là Nhà máy Vina-sanwa đang hoạt động), được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp vật liệu xây dựng - ký hiệu là A" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 11:** Có diện tích 10,66 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng - ký hiệu là C" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 12:** Có diện tích 8,23 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng - ký hiệu là C" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 13:** Có diện tích 8,7 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp Dệt may - ký hiệu là D" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 14:** Có diện tích 10,97 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp Dệt may - ký hiệu là D" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô 15:** Có diện tích 10,08 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp Dệt may - ký hiệu là D" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

+ **Lô đất Nhà máy in tiền quốc gia – NH09B:** Có diện tích là 19,45 ha, được điều chỉnh từ lô đất "Công nghiệp cơ khí chính xác - ký hiệu là B" theo Quy hoạch 1/2.000 Khu công nghiệp Bắc Phú Cát cũ.

- Để đảm bảo tính linh hoạt trong việc bố trí quỹ đất và cung cấp hạ tầng cho các doanh nghiệp CNC, Khu CN CNC2 không phân chia thành các phân khu chức năng cho các loại hình công nghiệp CNC khác nhau mà chỉ phân chia thành các lô đất có diện tích phù hợp cho các doanh nghiệp CNC. Theo nguyên tắc đó, 15 lô đất nêu trên được tiếp tục phân chia thành 95 ô đất nhỏ hơn, có diện tích biến thiên từ 1-3 ha (từ các lô đất của các nhà máy đang hoạt động) và các ô đất này đều được tiếp cận trực tiếp với hệ thống giao thông nội bộ của Khu CN CNC2.

- Trong quá trình cấp đất cho các Dự án đầu tư, Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc và Công ty phát triển hạ tầng có thể căn cứ vào quy mô và nhu cầu sử dụng đất thực tế của Dự án để bố trí cho Dự án 1 ô đất hoặc kết hợp 1 số ô đất liền kề nhau.

- Các loại hình công nghiệp CNC có tính chất, công nghệ giống nhau hoặc tương đồng nhau nên được bố trí gần nhau.

### 5.3.2. Đất di tích – chùa miếu:

- Đất di tích, chùa miếu trong khu vực quy hoạch Khu CN CNC2 có diện tích là 0,17 ha chiếm 0,06%, bao gồm:

+ 01 chùa có diện tích là 0,16 ha ký hiệu là DT



- + 02 miếu thờ với tổng diện tích là 100 m<sup>2</sup> (tại nhà máy đá Vinaconex và gần suối Con Gái)
- Các khu vực di tích này được giữ nguyên hiện trạng để bảo tồn.

#### 5.3.3. Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

- Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật có diện tích 6,17 ha, chiếm 2,02 %, bao gồm các khu vực sau:

- + Trạm cấp điện có diện tích 0,6 ha (chuyển trạm điện từ phía Tây Nam theo Quy hoạch chung điều chỉnh lên phía Bắc của Khu CN CNC2)
- + Trạm cấp nước có diện tích 1,1 ha
- + Trạm xử lý nước thải có diện tích 4,06 ha
- + Trạm trung chuyển rác thải có diện tích 0,41 ha

#### 5.3.4. Đất cây xanh công viên, cây xanh cách ly, suối:

Đất cây xanh công viên mặt nước và cây xanh cách ly có tổng diện tích 48,82 ha chiếm 15,96%, trong đó :

- + Cây xanh công viên + suối có diện tích là 28,38 ha (CX)
- + Cây xanh cách ly có diện tích là 20,44 ha (CL)

#### 5.3.5. Đất giao thông + bãi đỗ xe:

Diện tích giao thông là 49,63ha chiếm 16,22%, Diện tích giao thông tăng hơn 1,35% so với diện tích giao thông Khu Bắc Phú Cát cũ, trong đó:

- + Diện tích giao thông là 47,59 ha
- + Diện tích bãi đỗ xe là 2,04 ha, chiếm 0,66%, bố trí tại khu vực trung tâm của Khu CN CNC2.

### 6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

#### 6.1. Quy hoạch san nền và chuẩn bị kỹ thuật:

##### 6.1.1. Nguyên tắc san nền và chuẩn bị kỹ thuật:

- San nền theo nguyên tắc tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, đảm bảo thoát nước mưa theo nguyên tắc tự chảy, các khu vực tiếp giáp với suối thì san nền để thoát nước mưa tự nhiên ra suối.

- San nền cần phải căn cứ trên hiện trạng và thiết kế mới các tuyến đường bao của Khu CN CNC2 (đã có sự điều chỉnh về cao độ so với Quy hoạch chung đã được phê duyệt), vừa đảm bảo thoát nước hợp lý, tránh không bị ngập úng, đồng thời đảm bảo độ dốc tối thiểu và thuận lợi cho cho việc xây dựng các nhà máy.

##### 6.1.2. Giải pháp san nền :

- Để đảm bảo được sự liên kết một cách hợp lý giữa các lô đất san nền và đường giao thông, nhằm hạn chế tối đa sự chênh cao giữa mặt san nền và mặt tự nhiên, lựa chọn cao độ san lấp thấp nhất là 10,5m (tại các lô xây dựng công trình) và cao độ san lấp thấp nhất tại vị trí giáp với suối phía Bắc khu vực ở lô đất trồng cây xanh là 9,5m, và độ dốc san nền tối đa trong các lô đất xây dựng công trình là 1,3% (độ dốc này đảm bảo có thể đặt được các công trình có kích lớn và dài ở trên lô đất)

- Tại vị trí một số lô đất có sự chênh cao khá lớn giữa đường giao thông và lô đất san nền, có thể liên kết lô san nền và đường giao thông bởi các tuyến ta luy bao quanh.

- Đối với khu vực suối, để đảm bảo tính ổn định cho nền đất đắp bên trong và cho đường giao thông, thiết kế kè ốp mái ta luy khu vực 2 bên bờ suối.

- Các thông số kỹ thuật san nền và chuẩn bị kỹ thuật:

+ Độ đầm chặt của nền  $K=0,85$

+ Cao độ san nền lớn nhất là +13,80m

+ Cao độ san nền nhỏ nhất là +9,50m

+ Cao độ thiết kế trung bình là +11,65m

+ Hướng dốc san nền ra các trục đường

+ Độ dốc san nền lớn nhất là 3,5% (ở các lô trồng cây xanh cách ly)

+ Độ dốc san nền nhỏ nhất là 0,2%

+ Độ dốc san nền trung bình là 1,9%

+ Vật liệu san nền dùng đất đồi

- Khối lượng san nền cơ bản :

+ Tổng diện tích khu vực san nền ( $m^2$ ) : 1.958.734

+ Tổng khối lượng đắp đất san nền ( $m^3$ ) : 2.707.441

+ Tổng khối lượng đào nền ( $m^3$ ) : 2.268.627

+ Tổng khối lượng bóc hữu cơ ( $m^3$ ) : 979.367

## 6.2. Quy hoạch hệ thống giao thông:

### 6.2.1. Phương án quy hoạch hệ thống giao thông:

- Tổng diện tích giao thông chính trong Khu CN CNC2 (bao gồm cả giao thông nội bộ và bãi đỗ xe) là 49,63 ha, chiếm 16,22% tổng diện tích toàn Khu.

- Giao thông kết nối giữa Khu CNC Hòa Lạc và Khu CN CNC2 là cầu vượt Bắc Phú Cát.



- Giao thông chính vào Khu CN CNC2 từ Đại lộ Thăng Long là 02 trục đường chính chính, mặt cắt ngang 42m.

- Mạng lưới giao thông nội bộ Khu CN CNC2 cơ bản tuân thủ theo Quy hoạch chung đã được phê duyệt về quy mô, hướng tuyến và mặt cắt, ngoại trừ một số điều chỉnh cụ thể sau:

+ Cao độ tìm đường khống chế của tuyến đường B3 và E2 được điều chỉnh so với Quy hoạch chung đã được phê duyệt, cụ thể được xác định theo Thiết kế bản vẽ thi công Dự án đường bao quanh Khu CN CNC2 đã được Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-CNCHL ngày 21/07/2010:

Tuyến đường	Tên nút	Cao độ tìm đường khống chế	
		Theo QHC điều chỉnh Khu CNC Hòa Lạc	Theo Thiết kế BVTC Dự án đường bao Khu CN CNC2
Tuyến B3	N7	11.10	14.00
	N6	11.00	13.02
	N19	10.60	13.49
	N20	10.60	13.50
	N26	11.40	13.00
	N37	10.70	14.00
	N36	10.70	14.00
Tuyến E2	N7	11.10	14.00
	N8	11.90	13.68
	N9	12.20	13.50
	N10	12.80	12.80

+ Hướng tuyến của đường A (tuyến đường theo hướng Đông – Tây nằm giữa khu đất của Nhà máy Style Stone và Vicostone) được điều chỉnh dịch xuống phía Nam khoảng 6m, điểm bắt đầu điều chỉnh hướng tuyến là điểm giao nhau giữa đường A và đường có mặt cắt 5-5 gần với khu cây xanh CX6, độ dài tuyến đường điều chỉnh khoảng 800m.

+ Bố trí thêm một tuyến đường có mặt cắt 3-3 (26,5m) theo hướng Bắc – Nam.

+ Mở đường giao cắt tại vị trí Dự án nhà máy in tiền quốc gia NH-09B với tuyến đường bao phía đông.

#### 6.2.2. Các thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống giao thông:

- Quy mô chiều rộng làn xe được tính toán với moduyn 7,0-10,5m ; vỉa hè rộng 3,5-8,0m.

- Hệ thống giao thông nội bộ bao gồm các loại đường chính sau:

+ Mặt cắt 1-1: 42m (mặt đường 10,5m\*2, vỉa hè 8m\*2, dải phân cách 5m)

+ Mặt cắt 2-2: 31m (mặt đường 7,5m\*2, vỉa hè 8m\*2 )

+ Mặt cắt 2\*-2\*: 26m (mặt đường 7,5m\*2, vỉa hè trái 3m, vỉa hè phải 8m)

+ Mặt cắt 3-3: 26,5m (mặt đường 5,25m\*2, vỉa hè 8m\*2)

+ Mặt cắt 3\*-3\*: 21,5m (mặt đường 5,25m\*2, vỉa hè trái 8m, vỉa hè phải 3m)

+ Mặt cắt 4-4 : 19,5m (mặt đường 3,75m\*2, vỉa hè 6m\*2)

+ Mặt cắt 5-5: 11m (mặt đường 2,5m\*2, vỉa hè 3m\*2)

+ Mặt cắt 6-6 : 18,5m (mặt đường 3,75m\*2, vỉa hè trái 8m, vỉa hè phải 3m)

+ Mặt cắt 6\*-6\*: 25m (mặt đường 3,75m\*2, vỉa hè trái 8m, vỉa hè phải 9,5m)

- Tổng hợp khối lượng giao thông nội bộ :

+ Chiều dài : 16.774 m

+ Diện tích lát hè : 107.581 m<sup>2</sup>

+ Diện tích mặt đường : 178.474 m<sup>2</sup>

+ Diện tích cây xanh, thảm cỏ theo đường: 103.577 m<sup>2</sup>

### 6.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện :

#### 6.3.1. Công suất tính toán :

- Giai đoạn I (đến năm 2015): 30.000 KVA

- Giai đoạn II (đến năm 2020): 82.238 KVA

#### 6.3.2. Nguồn điện:

- Giai đoạn I: Sử dụng nguồn điện của Trạm 110/22 KV Hoà Lạc công suất 3 x 63MVA, được xây dựng bằng nguồn vốn ODA Nhật Bản tại phía Bắc Khu công nghệ cao Hoà Lạc, đặt tại vị trí bên cạnh trạm 110/22kV -25MVA Hoà Lạc hiện có.

- Giai đoạn II : Xây dựng Trạm 110/22KV, công suất 2 x 40MVA, đặt cạnh trạm nguồn 220 KV, trong khu vực dải cây xanh phía Đông của Khu CN CNC2 (không sử dụng nguồn điện từ trạm 110/22 KV công suất 3 x 63MVA nữa)

#### 6.3.3. Lưới điện 22KV:



- Giai đoạn I: Xây dựng 1 mạch vòng cấp điện Khu CN CNC2 từ Trạm 110/22 KV công suất 3 x 63MVA. Tuyến cáp ngầm dự kiến đi dọc theo tuyến đường cao tốc Láng - Hoà Lạc đến vị trí chân cầu vượt Bắc Phú Cát, cáp được đi men theo gầm cầu để băng qua đường sang Khu CN CNC 2. Đoạn cáp đi dưới gầm cầu vượt được đặt trên thang cáp dự kiến là R400xC100 và được cố định vào dầm cầu. Tại các vị trí cáp đi lên và đi, cáp được bảo vệ trong ống thép (bên trên có bít bêtun) để chống va đập.

- Giai đoạn II: Xây dựng 03 mạch vòng cấp điện cho toàn bộ khu vực, cấp điện cho mạch vòng này là Trạm 110/22KV Hoà Lạc 2\*40MVA.

- Lưới điện 22KV dùng cáp ngầm, loại cáp XLPE đặt ngầm trong ống nhựa chịu lực HDPE chuyên dụng và khoảng 40~50m đặt 1 hố ga kéo cáp để thuận tiện cho việc thay thế chữa khi cần thiết. Lưới điện 22KV được tổ chức theo các mạch vòng kín, bình thường vận hành hở, công suất tải điện trung bình của mỗi mạch vòng khoảng 15 – 18 MVA, tiết diện trục chính của mỗi mạch vòng là 3 x 240mm<sup>2</sup>, của các nhánh rẽ từ 3x70 đến 3x120mm<sup>2</sup> tùy theo công suất của phụ tải.

#### 6.3.4. Lưới 0,4KV:

- Lưới 0,4KV dùng cáp ngầm kết hợp dây nổi có bọc cách điện, bắt trên cột điện bê tông ly tâm. Tiết diện trục chính các tuyến 0,4KV từ 70 đến 120mm<sup>2</sup>, các nhánh rẽ từ 50 đến 70mm<sup>2</sup>.

- Lưới chiếu sáng đường: Trên các trục đường chính dùng cáp ngầm, trên các đường nội bộ dùng dây nổi bắt chung cột với các đường dây 0,4KV. Tiết diện đường trục chính từ 16 đến 25mm<sup>2</sup>, các nhánh rẽ với các đường dây nổi 16mm<sup>2</sup>, với các đường cáp ngầm có thể nhỏ hơn 16mm<sup>2</sup>.

#### 6.3.5. Cấp điện chiếu sáng:

- Tất cả cáp chiếu sáng đều được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE D40 và chôn ngầm trong đất ở độ sâu tối thiểu 0.7m.

- Tủ chiếu sáng chọn bộ có thể được điều khiển tự động hoặc bằng tay, chế độ tự động được cài đặt theo ngày và đêm bởi rơ le thời gian điện tử có pin dự phòng tối thiểu 72h.

- Tất cả các đoạn cáp đi qua đường phải được luồn trong ống thép chịu lực.

**Bảng thống kê vật tư hệ thống điện Giai đoạn I**

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Trạm biến áp 110/22kv - 3*63MVA	Trạm	01

2	Tủ trung thế hợp bộ 3 ngăn (1 đầu vào + 1 đầu ra và 1 đầu cho phụ tải) loại RMU-630A-20kA, SF6, 24kV kèm vỏ bảo vệ IP56 (trọn bộ)	Tủ	08
3	Cáp ngầm: Cu/xlpe/dsta/pvc/pvc 3*240mm <sup>2</sup> - 24kv	m	7.000
4	Thang đỡ cáp trung thế đoạn vượt qua cầu kích thước: w400xh100	m	260
5	Rãnh cáp trung thế 24kv	m	7.000

**Bảng thống kê vật tư hệ thống điện Giai đoạn II**

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Trạm biến áp 110/22kv - 2*40MVA (xây mới)	Trạm	01
2	Tủ trung thế hợp bộ 3 ngăn (1 đầu vào + 1 đầu ra và 1 đầu cho phụ tải) loại RMU-630A-20kA, SF6, 24kV kèm vỏ bảo vệ IP56 (trọn bộ)	Tủ	18
3	Cáp ngầm: Cu/xlpe/dsta/pvc/pvc 3*240mm <sup>2</sup> - 24kv	m	10.550
4	Rãnh cáp trung thế 24kv	m	10.550

**Bảng thống kê vật tư hệ thống chiếu sáng**

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Cột đèn cao áp, cột thép bát giác liền cần cao 10m, bóng HPS-250w/220v	Cột	609
2	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 600V-100A	Tủ	13
3	Cáp ngầm: Cu/xlpe/dsta/pvc (4x16mm <sup>2</sup> ) 0,6/1kV	m	17.680
4	Ống luồn dây HDPE D40	m	17.680
5	Rãnh cáp chiếu sáng	m	17.680
6	Ống thép tráng kẽm bảo vệ cáp qua đường D50	Một	350

#### 6.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

##### 6.4.1. Nguyên tắc thiết kế:



- Nước mưa được thu trực tiếp vào các ga thu, bố trí ở các rãnh đường, dẫn vào ga chung bằng ống bê tông cốt thép D300-D400. Nước từ các ga chung dẫn qua hệ thống ống bê tông cốt thép D600-D2000 dẫn ra các cửa xả đặt ven suối. Khoảng cách trung bình giữa các ga thu là 40-50m/ 1 hố.

#### 6.4.2. Phân chia lưu vực thoát nước mưa:

- Toàn bộ Khu CN CNC2 được phân chia làm 2 lưu vực chính là: phía Tây Bắc, và phía Đông Nam.

+ Lưu vực I (phía Tây Bắc). Tất cả nước mưa của lưu vực trên được thu và chuyển tải bằng hệ thống cống và đổ ra suối Con Gái.

+ Lưu vực II (phía Đông Nam). Tất cả nước mưa của lưu vực trên được thu và chuyển tải bằng hệ thống cống và đổ ra suối Con Gái.

- Cải tạo, khơi thông dòng chảy suối Con Gái để thoát nước mưa. Phương án cải tạo cụ thể được xác định trong Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu CN CNC2.

#### 6.4.3. Hệ thống cống và mương thu nước mưa:

##### a) Cống thoát nước mưa:

- Sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn có các đường kính D300, D600, D800, D1000, D1250, D1500, D2000.

- Cống được đặt trên các đế cống và bố trí trên các vỉa hè dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ. Độ sâu cống tròn phụ thuộc vào độ dốc dọc đường, đường kính cống và vị trí đặt cống.

- Chiều sâu chôn cống tối thiểu tính đến đỉnh cống là  $H_{\min}=0,70\text{m}$ . Đối với cống đặt dưới lòng đường thì trên đỉnh cống đặt tấm đan BTCT giảm tải bảo vệ cống. Kích thước tấm đan bảo vệ cống phụ thuộc vào đường kính cống.

- Tại các vị trí giao cắt giữa cống thoát nước thải và cống thoát nước mưa, bố trí các hố ga giao cắt, nắp hố ga dùng nắp gang đúc sẵn.

##### b) Giếng thu, giếng thăm:

- Trên các tuyến cống dùng các giếng thu nước bằng BTCT trên mặt đường sát vỉa hè, đập bằng nắp gang xẻ khe. Đối với tuyến đường bố trí 1 tuyến cống thu nước mưa thì đặt 2 hố ga thu nước thu nước 2 bên sau đó thu nước bằng cống BTCT D300 về hố ga thăm 1 bên. Còn đối với tuyến đường bố trí 2 tuyến cống song song nhau thì từ hố ga thăm bố trí một hố ga thu nước mặt đường dùng ống BTCT D300 dẫn về.

- Giếng thăm của các tuyến cống phụ thuộc vào đường kính ống cống dọc, vị trí các giếng thu nước mưa và các tuyến nhánh đầu vào. Khoảng cách giữa các

giếng thăm lấy trung bình 40 đến 50m bố trí một hố ga. Giếng thăm có kết cấu bằng bê tông cốt thép và gạch xây phụ thuộc vào chiều sâu hố ga.

**Bảng thống kê vật tư thoát nước mưa Giai đoạn I**

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống bê tông cốt thép 2000	m	353
2	Cống bê tông cốt thép D1800	m	222
3	Cống bê tông cốt thép D1650	m	130.5
4	Cống bê tông cốt thép D1500	m	1519
5	Cống bê tông cốt thép D1350	m	315
6	Cống bê tông cốt thép D1250	m	1.493
7	Cống bê tông cốt thép D1000	m	2.730
8	Cống bê tông cốt thép D800	m	4.660
9	Cống bê tông cốt thép D600	m	920
10	Cống bê tông cốt thép D300	m	1.545
11	Hố ga thăm	Cái	237
12	Hố ga thu nước trực tiếp	Cái	264

**Bảng thống kê vật tư thoát nước mưa Giai đoạn II**

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống bê tông cốt thép 2000	m	513
2	Cống bê tông cốt thép D1650	m	225,5
3	Cống bê tông cốt thép D1500	m	18
4	Cống bê tông cốt thép D1350	m	265
5	Cống bê tông cốt thép D1250	m	629
6	Cống bê tông cốt thép D1000	m	2.170
7	Cống bê tông cốt thép D800	m	3.873
8	Cống bê tông cốt thép D600	m	3.152,6
9	Cống bê tông cốt thép D300	m	1545



10	Hố ga thăm	Cái	348
11	Hố ga thu nước trực tiếp	Cái	437

### 6.5. Quy hoạch hệ thống cấp nước :

#### 6.5.1. Nhu cầu sử dụng nước:

a) Tiêu chuẩn tính toán:

- Nước sản xuất loại nhà máy sản xuất ra sản phẩm ngâm nước:

$$Q_{sxn} = 45 \text{ m}^3/\text{ha.}$$

- Nước sản xuất loại nhà máy sản xuất ra sản phẩm khô:  $Q_{sxc} = 22 \text{ m}^3/\text{ha.}$

- Nước sinh hoạt cho CBCNV trung bình 60 l/người ngày.

- Nước tưới cây:  $12\% Q_{sh}$

- Nước dự phòng rò rỉ: 30% lượng nước cung cấp

- Hệ số không điều hoà ngày  $K_{ngày} = 1,2$

- Hệ số không điều hoà giờ  $K_{giờ} = 1,7$

- Số giờ tính toán trong ngày : 16 giờ.

b) Nhu cầu: 13.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm

#### 6.5.2. Nguồn nước và giải pháp cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho Khu CN CNC2 được lấy từ đường ống của nhà máy nước sông Đà- Hà Nội có công suất 300,000m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nước lấy từ đường ống  $\Phi 1600$  nằm trên trục Đại Lộ Thăng Long. Ống cấp vào trạm bơm tăng áp dùng ống  $\Phi 450$  chảy vào bể chứa dung tích 3.258m<sup>3</sup> và một đường đầu vào đường ống đẩy của máy bơm để tận dụng áp lực nước từ nhà máy nước Sông Đà. Trên mạng có bố trí các van chặn khống chế điều hoà nước giữa trạm bơm tăng áp và nguồn nước Sông Đà tự cấp vào mạng Khu công nghiệp. Diện tích đất xây dựng trạm bơm tăng áp là 1,1 ha,

- Đường ống cấp nước sử dụng ống gang dẻo hoặc ống cốt sợi thủy tinh có đường kính từ 100-500, đi ngầm dưới vỉa hè.

**Bảng thống kê vật tư cấp nước Giai đoạn I**

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Trạm bơm cấp nước công suất 13,000m <sup>3</sup> /ngày	Trạm	1
2	Ống cấp nước (Sử dụng ống gang hoặc ống cốt sợi thủy tinh)		

-	D500	m	566
-	D450	m	1.186
-	D400	m	1.047
-	D300	m	1.154
-	D200	m	766
-	D150	m	3.319
-	D100	m	2.153
3	Trụ cứu hỏa	Trụ	57

**Bảng thống kê vật tư cấp nước Giai đoạn II**

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống cấp nước (Sử dụng ống gang hoặc ống cốt sợi thủy tinh)		
-	D300	m	40,5
-	D200	m	303
-	D150	m	2.482
-	D100	m	3.049,5
2	Trụ cứu hỏa	Trụ	17

#### 6.6. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

6.6.1. *Khối lượng nước thải:* Khoảng 8.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm (bao gồm cả nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất)

#### 6.6.2. *Mạng lưới thu gom nước thải:*

- Sử dụng ống BTCT D300-600, bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ để thu gom nước thải từ các dự án và đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Bố trí 02 trạm bơm tăng áp trên tuyến công.

#### 6.6.3. *Trạm xử lý nước thải:*

- Trạm xử lý nước thải được bố trí ở cuối nguồn tiếp nhận theo chiều dòng chảy, ở cuối hướng gió chính, được xây dựng trên khu đất có diện tích 4,06 ha.

- Công suất của Trạm là 8,000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCVN 24: 2009/BTNMT và được đổ ra suối Con Gái.



**Bảng thống kê vật tư thoát nước thải Giai đoạn I**

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Trạm xử lý nước thải công suất 8.000m <sup>3</sup> /ngày	Trạm	1
2	Trạm bơm nước thải	Trạm	2
3	Ống BTCT D300	m	5,908
4	Ống BTCT D400	m	509
5	Ống BTCT D500	m	813
6	Ống BTCT D600	m	136
7	Ống hộp $\phi$ 300	m	344
8	Hố ga 1x1m	Hố	230

**Bảng thống kê vật tư thoát nước thải Giai đoạn II**

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống BTCT D300	m	6,646
2	Hố ga 1x1m	Hố	190

**6.7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:**

- Nguồn cấp tín hiệu thông tin cho Khu công nghiệp công nghệ cao 2 được lấy từ đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long.

- Hệ thống thông tin của Khu Công nghiệp công nghệ cao 2 được kéo cáp từ mạng cáp gốc đến tủ cáp chính, từ tủ cáp chính được kéo đến các tủ cáp ở các lô đất. Toàn bộ cáp truyền dẫn được đi trong ống nhựa PVC.

**Bảng thống kê vật tư hệ thống TTLL Giai đoạn I ( năm 2015)**

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Tủ cáp chính	Tủ	1
2	Tủ cáp nhánh	Tủ	16
3	Ống nhựa luồn cáp CDI	m	1800

	D110		
4	Bể luồn cáp	Bể	44

**Bảng thống kê vật tư hệ thống TTLT Giai đoạn II ( năm 2020)**

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Tủ cáp nhánh	Tủ	6
2	Ống nhựa luồn cáp CDI D110	m	560
3	Bể luồn cáp	Bể	8

**6.8. Quy hoạch hệ thống rác thải:**

- Tổng chất thải rắn toàn khu vực W= 105 tấn/ngày đêm (bao gồm cả rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt)

- Rác thải công nghiệp và sinh được phân loại, thu gom 100% và vận chuyển đi xử lý theo đúng các quy định hiện hành.

- Bố trí Trạm trung chuyển rác thải có diện tích 0,41ha để lưu giữ tạm thời và trung chuyển chất thải rắn cho Khu CN CNC2.

- Dọc các tuyến đường nội bộ, bố trí các thùng rác công cộng.

**6.9. Quy hoạch cây xanh cảnh quan:**

Đất cây xanh công viên mặt nước và cây xanh cách ly có tổng diện tích 48,82 ha chiếm 15,96% tổng diện tích toàn Khu CN CNC2, bao gồm:

**6.9.1. Cây xanh cách ly:**

- Bao gồm 08 lô cây xanh cách ly (ký hiệu CL), bố trí dọc theo đại lộ Thăng Long, đường bao phía Đông và Đông Nam.

- Tổng diện tích cây xanh cách ly là 20,44 ha.

**6.9.2. Cây xanh công viên:**

- Bao gồm 11 lô cây xanh công viên (ký hiệu CX), bố trí dọc theo một số tuyến đường, trong khu vực suối và mương nước, bên ngoài đường bao B3 phía Nam Khu CN CNC2.

- Không bố trí công viên cây xanh dọc theo đường B1 (đường có mặt cắt 1-1, nối tiếp từ cầu vượt Bắc Phú Cát xuống) ở khu vực tiếp giáp với Nhà máy của Công ty Style Stone và Vicostone.



**7. Phân kỳ đầu tư và khái toán vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:**

**7.1. Phân kỳ đầu tư xây dựng:**

- Giai đoạn I (đến năm 2015): Tiến hành san nền toàn bộ Khu CN CNC2, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho khoảng 100 ha đất

- Giai đoạn II (đến năm 2020): đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ khu vực còn lại.

(chi tiết tại các bản vẽ quy hoạch hệ thống hạ tầng)

**7.2. Khái toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản: khoảng 1.742 tỷ đồng**

**Điều 2:** Trên cơ sở Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp CNC2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được phê duyệt:

1. Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc giao cho Ban Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường kiểm tra, xác nhận hồ sơ thuyết minh và bản vẽ phù hợp với Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu.

2. Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc tổ chức công bố công khai Quy hoạch Khu CN CNC2 và tổ chức cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt theo đúng các quy định hiện hành.

3. Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt làm cơ sở để Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu CN CNC2 nghiên cứu lập Dự án đầu tư và cùng Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc xác định các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại Khu CN CNC2 theo quy định.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà): Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam (VINACONEX); Giám đốc Ban Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường; Giám đốc Ban Hỗ trợ đầu tư; và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trưởng Ban (để chỉ đạo);
- Ban HTĐT (để p/h);
- Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng VN;
- Lưu VT, QHXDMT,

(05)  
15/

**TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Văn Lạng**